

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TẬP ĐOÀN THIẾT BỊ NAM LONG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TẬP ĐOÀN THIẾT BỊ NAM LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM LONG EQUIPMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NAM LONG EQUIP GROUP

2. Mã số doanh nghiệp: 0110080745

3. Ngày thành lập: 02/08/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 1, ngách 23/72/24 ngõ 75 TDP số 1 Đức Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913076726

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng,	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, Ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh, rơ-moóc và bán rơ-moóc, kể cả xe chuyên dụng: xe cứu hỏa, cứu thương, xe thang, cứu hộ, xe chống đạn; Xe vận chuyển có hoặc không gắn thiết bị nâng hạ, Cặp giữ loại dùng trong nhà máy, kho hàng, sân bay, bến cảng, sân ga xe lửa	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4530

9.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (trừ hoạt động đầu giá)	4543
12.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (trừ hoạt động đầu giá)	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
14.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Bán buôn thực phẩm khác	4632
15.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
16.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
17.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
18.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (không bao gồm thiết bị phát, thu- phát sóng vô tuyến điện)	4652
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Mua bán trang thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
21.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ loại Nhà nước cấm)	4669

25.	Khai thác quặng sắt	0710
26.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ tổ chức hợp báo)	8230
27.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
28.	Lập trình máy vi tính	6201
29.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
30.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
31.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
32.	Cổng thông tin	6312
33.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
34.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
35.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ hoạt động đấu giá)	6820
36.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
37.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Khảo sát địa hình Khảo sát địa chất công trình Lập thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kết cấu công trình Thiết kế cơ - điện công trình Thiết kế cấp - thoát nước công trình Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ Thiết kế xây dựng công trình giao thông Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều) Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình Kiểm định xây dựng Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng Tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng Thẩm tra thiết kế xây dựng	7110

38.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
39.	Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
40.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Thiết kế đồ đạc trang trí nội thất, đồ dùng cá nhân, gia đình - Trang trí nội thất	7410
41.	Cho thuê xe có động cơ	7710
42.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)	4690
43.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
44.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
45.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
46.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
47.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và các chất phụ gia; Đá quý, bột thạch anh, mica	0899
48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
49.	Sản xuất sợi	1311
50.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
51.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
52.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
53.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
54.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
55.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
56.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
57.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
58.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
59.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
60.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511(Chính)
61.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
62.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
63.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
64.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
65.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
66.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
67.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
68.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630

69.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
70.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
71.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
72.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
73.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
74.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
75.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
76.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
77.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
78.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
79.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
80.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
81.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
82.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
83.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
84.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
85.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
86.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
87.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
88.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
89.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
90.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
91.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
92.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
93.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
94.	Bốc xếp hàng hóa	5224
95.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ vận tải hàng không)	5229
97.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
98.	Cơ sở lưu trú khác	5590
99.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

100.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
101.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
102.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
103.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
104.	Đại lý du lịch	7911
105.	Điều hành tua du lịch	7912
106.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
107.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
108.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
109.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
110.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
111.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
112.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
113.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
114.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
115.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
116.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
117.	Sản xuất nhạc cụ	3220
118.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
119.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
120.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
121.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
122.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
123.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
124.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
125.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
126.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
127.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
128.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
129.	Tái chế phế liệu	3830

130.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Chi tiết: Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học ; Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp; Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn; Huy bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác.	3900
131.	Xây dựng nhà để ở	4101
132.	Xây dựng nhà không để ở	4102
133.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
134.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
135.	Xây dựng công trình điện	4221
136.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
137.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
138.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
139.	Xây dựng công trình thủy	4291
140.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
141.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
142.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
143.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
144.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
145.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
146.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm thiết bị phát, thu- phát sóng vô tuyến điện)	4741
147.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
148.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
149.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
150.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
151.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
152.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
153.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

154.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN VIỆT CƯỜNG	Số nhà 23, ngõ 42 đường Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	700.000	7.000.000.000	70,000	001083007134	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	700.000	7.000.000.000	70,000		
2	VŨ THỊ HOA	Nhà số 1, ngách 23/72/24 ngõ 75 TDP số 1 Đức Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	250.000	2.500.000.000	25,000	001194001105	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	250.000	2.500.000.000	25,000		

3	ĐẶNG HUY HOÀNG	Thôn Đức Hậu, Xã Đức Hoà, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	5,000	0010830419 65
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	50.000	500.000.000	5,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN VIỆT CƯỜNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *17/08/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001083007134*

Ngày cấp: *25/04/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 23, ngõ 42 đường Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 23, ngõ 42 đường Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội